

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA

ĐỊNH KIẾN VỀ NỮ GIỚI TRONG TỤC NGỮ HÀN QUỐC VÀ VIỆT NAM LÃ THỊ THANH MAI* - TRẦN ĐỖ QUYỀN**

TÓM TẮT: Tục ngữ được xem như tấm gương phản chiếu đời sống và tâm thức của mỗi dân tộc. Trên cơ sở khảo sát tục ngữ Hàn Quốc và Việt Nam liên quan đến hình tượng người phụ nữ, bài viết phân tích và so sánh các biểu hiện định kiến giới dưới góc nhìn ngôn ngữ - văn hóa. Nghiên cứu tập trung làm rõ những khuôn mẫu về ngoại hình, phẩm hạnh, vai trò gia đình và tính cách của người phụ nữ được phản ánh qua tục ngữ hai nước, đồng thời chỉ ra sự tương đồng và khác biệt trong cách thể hiện định kiến giới. Kết quả nghiên cứu góp phần lí giải mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa, cung cấp tư liệu cho việc tìm hiểu văn hóa Hàn - Việt dưới góc nhìn ngôn ngữ học xã hội và nghiên cứu giới, góp phần cung cấp tư liệu cho việc tìm hiểu văn hóa Hàn - Việt.

TỪ KHÓA: Tục ngữ Hàn Quốc; tục ngữ Việt Nam; định kiến giới; phụ nữ; văn hóa.

NHẬN BÀI: 16/12/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 11/05/2026

1. Mở đầu

1.1. Đặt vấn đề

Cách nhanh nhất để hiểu văn hóa và tư duy của một dân tộc là thông qua ngôn ngữ của dân tộc đó. Ngôn ngữ là sản phẩm của lịch sử và cảm xúc, một sự kết tinh văn hóa phản ánh xã hội và lối sống của một thời đại. Văn hóa và ngôn ngữ luôn gắn bó chặt chẽ với nhau, một nền văn hóa không thể tồn tại nếu thiếu ngôn ngữ, và một ngôn ngữ không có văn hóa cũng không thể tồn tại. Tục ngữ là một phạm trù của ngôn ngữ, được truyền miệng từ thế hệ này sang thế hệ khác, ăn sâu vào đời sống ngôn ngữ của cộng chúng.

Tục ngữ không chỉ là nghệ thuật ngôn từ mà còn là sự kết tinh tri thức và kinh nghiệm sống của cả một dân tộc. Nếu ở Hàn Quốc, tục ngữ - “Sokdam” (속담) được xem là di sản văn hóa phi vật thể, nơi lưu giữ nghệ thuật ngôn từ và những lời giáo huấn sâu sắc truyền đời, thì tại Việt Nam, tục ngữ chính là “túi khôn” phản ánh chân thực đời sống tâm tư của người dân.

Nhà ngôn ngữ học Lee Hee-seung (이희승) đã từng khẳng định rằng: “속담은 한 민족의 독특한 예지와 심리를 포함한다” (Tục ngữ chứa đựng trí tuệ và tâm lí đặc trưng của một dân tộc) [dẫn theo Báo The JoongAng, 1997]. Do đó, muốn hiểu một dân tộc thì phải hiểu tục ngữ của dân tộc đó; nếu không biết tục ngữ của họ, ta không thể nói hay hiểu về họ.

Chính vì vậy, nghiên cứu tục ngữ dưới góc nhìn ngôn ngữ học xã hội cho phép chúng tôi không chỉ dừng lại ở việc mô tả các định kiến, mà còn lí giải cơ chế ngôn ngữ mà qua đó, các định kiến giới được hình thành, củng cố và lưu truyền qua nhiều thế hệ. Tục ngữ, với tư cách là một thể loại ngôn ngữ dân gian, vừa là tấm gương phản chiếu các quan niệm xã hội, vừa là phương tiện kiến tạo nên những khuôn mẫu giới bền vững trong tâm thức cộng đồng.

Như vậy, việc hiểu tục ngữ chính là chìa khóa để thấu hiểu tâm tư, tình cảm và văn hóa của một dân tộc, từ đó giúp cho việc giao tiếp đạt hiệu quả cao. Đối với người học ngoại ngữ, việc nghiên cứu tục ngữ không chỉ giúp nâng cao năng lực ngôn ngữ mà còn mở ra cánh cửa để hiểu sâu sắc hơn về tư duy và đời sống tinh thần của dân tộc đó. Ngược lại, nếu không nắm bắt được ý nghĩa văn hóa ẩn chứa trong tục ngữ, người học rất dễ rơi vào tình trạng hiểu lầm khi giao tiếp.

Ví dụ, ở Hàn Quốc có câu “낮말은 새가 듣고 밤말은 쥐가 듣는다” (Lời nói ban ngày chim nghe, lời nói ban đêm chuột thâu) phản ánh triết lí sống thận trọng trong lời ăn tiếng nói của người Hàn. Ở Việt Nam, chúng ta cũng bắt gặp một tinh thần tương tự qua câu “Tai vách mạch rừng”,

*TS; Trường Đại học Đại Nam; Email: lathanhmai77@gmail.com

**Đại học Công nghiệp Hà Nội; Email: tdq972003@gmail.com

nhấn mạnh sự cần trọng vì lời nói có thể dễ dàng lan truyền. Điều này cho thấy một nét tương đồng thú vị trong văn hóa ứng xử.

Tục ngữ Hàn Quốc và Việt Nam, với cấu trúc ngắn gọn, hình ảnh sinh động và nghệ thuật tu từ đặc sắc, là một thách thức không nhỏ đối với người nước ngoài. Ý nghĩa của tục ngữ thường không nằm ở nghĩa đen của từng từ mà nằm ở lớp nghĩa hàm ẩn, bắt nguồn từ bối cảnh văn hóa – lịch sử đặc thù. Chẳng hạn, nếu người Việt nói “*Nói ngọt lọt đến xương*”, người học cần hiểu đây là một lời khuyên về sự khéo léo trong giao tiếp, chứ không đơn thuần là miêu tả hương vị.

Càng đặc biệt ý nghĩa hơn trong bối cảnh quan hệ Hàn - Việt ngày càng phát triển sâu rộng trên mọi lĩnh vực. Sự giao thoa văn hóa mạnh mẽ, cùng những ảnh hưởng lịch sử từ Nho giáo, đã tạo nên nhiều điểm chung trong tâm thức và lối sống của người dân hai nước. Chính vì vậy, nghiên cứu so sánh tục ngữ hai nước nói chung, và những câu liên quan đến hình ảnh người phụ nữ nói riêng, sẽ góp phần quan trọng vào việc thúc đẩy sự hiểu biết lẫn nhau, tăng cường hiệu quả giao tiếp và củng cố mối quan hệ hữu nghị bền chặt giữa hai quốc gia.

1.2. Tổng quan nghiên cứu

Nghiên cứu về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và giới đã thu hút sự quan tâm của nhiều học giả. Tiêu biểu phải kể đến luận án tiến sĩ “Sự kì thị giới tính trong ngôn ngữ qua cú liệu tiếng Anh và tiếng Việt” của tác giả Trần Xuân Diệp (2003). Tác giả đã phân tích một cách có hệ thống các biểu hiện của sự kì thị giới tính ở nhiều cấp độ ngôn ngữ như từ vựng, thành ngữ, tục ngữ, và chỉ ra những cơ chế ngôn ngữ - xã hội tạo nên sự bất bình đẳng giới trong tiếng Việt. Nghiên cứu này đặc biệt nhấn mạnh đến hiện tượng “đánh dấu” (markedness) đối với nữ giới trong các danh từ nghề nghiệp và các từ ngữ chỉ phẩm chất.

Trong bài viết “Xã hội học ngôn ngữ về giới: Sự kì thị và sự chống kì thị đối với nữ giới trong sử dụng ngôn ngữ” - Nguyễn Văn Khang (2004), tác giả đã làm rõ hai chức năng quan trọng của ngôn ngữ trong mối quan hệ với giới: (1) chức năng phản ánh thực tại xã hội - ngôn ngữ như “tấm gương soi” về quan niệm giới; (2) chức năng củng cố và duy trì tồn tại xã hội - thông qua đó, ngôn ngữ có thể góp phần thay đổi nhận thức về giới nếu có sự can thiệp, cải cách phù hợp.

Về tục ngữ Hàn Quốc và Việt Nam dưới góc nhìn giới, nghiên cứu “*Phân biệt nữ giới trong tục ngữ Hàn Quốc*” của Hoàng Thị Yên (2022) đã hệ thống hóa và phân tích sự phân biệt nữ giới trong tục ngữ tiếng Hàn, nghiên cứu này chủ yếu tiếp cận ở góc độ miêu tả các biểu hiện tiêu cực.

Tuy nhiên, chưa có công trình nào đối chiếu chuyên sâu về sự thể hiện của ngôn ngữ (tục ngữ) đối với định kiến giới trong vai trò gia đình của người phụ nữ ở Hàn Quốc và Việt Nam dưới góc nhìn ngôn ngữ học xã hội. Đặc biệt, việc vận dụng khung lí thuyết về các cơ chế ngôn ngữ thể hiện định kiến (lựa chọn từ vựng, ẩn dụ, cấu trúc ngữ pháp, hàm ngôn) trong tục ngữ của hai nước vẫn còn là một khoảng trống. Đây chính là hướng nghiên cứu mà bài viết này kế thừa và phát triển.

Trên cơ sở kế thừa các kết quả từ tổng quan nghiên cứu, bài viết vận dụng khung lí thuyết ngôn ngữ học xã hội để phân tích sự thể hiện của ngôn ngữ (tục ngữ) về định kiến giới đối với người phụ nữ trong vai trò gia đình. Nghiên cứu tập trung phân tích hình ảnh người phụ nữ trong 3 vai trò người vợ, người mẹ và người con dâu, nhằm làm rõ những khuôn mẫu và định kiến giới được phản ánh qua các cơ chế ngôn ngữ đặc thù. Từ đó, bài viết đối chiếu sự tương đồng và khác biệt giữa hai nền văn hóa, đồng thời lí giải các định kiến đó từ góc độ bối cảnh văn hóa - xã hội, góp phần cung cấp tư liệu cho việc tìm hiểu văn hóa Hàn - Việt dưới góc nhìn ngôn ngữ và giới.

1.3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng kết hợp phương pháp định lượng và định tính để phân tích tục ngữ Hàn - Việt liên quan đến hình tượng người phụ nữ. Chúng tôi đã tiến hành thu thập 244 câu tục ngữ (108 câu tục ngữ tiếng Việt và 136 câu tục ngữ tiếng Hàn) liên quan đến hình tượng người phụ nữ từ những nguồn từ điển uy tín của cả hai nước như Đại Từ điển Quốc ngữ chuẩn của Viện Quốc ngữ Quốc gia Hàn Quốc, “*Từ điển tục ngữ Việt Nam*” (Nguyễn Lân), “*Kho tàng tục ngữ người Việt*” (Nguyễn Xuân Kính), “*Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam*” (Vũ Ngọc Phan) và các tuyển tập tục ngữ uy tín khác.

Phương pháp thống kê - phân loại được áp dụng để hệ thống hóa ngữ liệu theo các tiêu chí: từ ngữ chỉ giới tính nữ, các trường ngữ nghĩa về khuôn mẫu giới (ngoại hình, phẩm hạnh, vai trò gia đình, tính cách) và sắc thái đánh giá (tích cực/ tiêu cực). Trên cơ sở đó, phương pháp phân tích định tính được sử dụng để xem xét các cơ chế ngôn ngữ thể hiện định kiến như lựa chọn từ vựng, ẩn dụ và hàm ngôn. Cuối cùng, phương pháp so sánh - đối chiếu giúp chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt giữa tục ngữ hai nước, từ đó lí giải dưới góc nhìn văn hóa - xã hội, đặc biệt là ảnh hưởng của Nho giáo và tín ngưỡng bản địa.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Tục ngữ dưới góc nhìn ngôn ngữ học xã hội

Tục ngữ là thể loại văn học dân gian có những đặc điểm ngôn ngữ - văn hóa đặc thù, khiến nó trở thành đối tượng nghiên cứu lí tưởng của ngôn ngữ học xã hội. Thứ nhất, tính truyền miệng và tính ổn định: tục ngữ được lưu truyền qua nhiều thế hệ, do đó nó lưu giữ những quan niệm, định kiến đã ăn sâu vào tiềm thức cộng đồng. Thứ hai, tính hàm súc và tính biểu tượng: tục ngữ sử dụng các hình ảnh cụ thể, gần gũi để chuyển tải những triết lí trừu tượng, tạo nên sức mạnh tác động lâu bền. Thứ ba, tính giáo huấn và tính chuẩn mực: tục ngữ không chỉ phản ánh hiện thực mà còn định hướng hành vi, đạo đức, qua đó góp phần củng cố các khuôn mẫu xã hội, trong đó có khuôn mẫu giới. Chính những đặc điểm này làm cho tục ngữ trở thành một “kho chứa” đặc biệt hiệu quả cho các định kiến giới, vừa phản ánh chúng vừa tái tạo chúng qua từng thế hệ.

Theo *Dại Từ điển Quốc ngữ chuẩn* (표준국어대사전) của Viện Quốc ngữ Quốc gia Hàn Quốc, “tục ngữ” được định nghĩa là: “예로부터 민간에 전하여 오는 쉬운 격언이나 잠언이나 속된 이야기” (*Câu nói ngắn gọn truyền đạt kinh nghiệm sống, tri thức dân gian và sự khôn ngoan được lưu truyền qua nhiều thế hệ*). Tục ngữ tiếng Hàn mang những đặc trưng cơ bản: tính truyền miệng, tính giáo huấn, tính hàm súc và tính dân tộc; thường sử dụng những hình ảnh quen thuộc trong đời sống như động vật, thiên nhiên để chuyển tải những bài học đạo đức và kinh nghiệm sống.

Tục ngữ Việt Nam được định nghĩa là: “những câu nói ngắn gọn, có ý nghĩa hàm súc, do nhân dân lao động sáng tạo nên và lưu truyền qua nhiều thế kỉ”, có chức năng diễn đạt “toàn bộ kinh nghiệm đời sống, kinh nghiệm xã hội-lịch sử” (Đình Gia Khánh, Chu Xuân Diên & Võ Quang Nhơn, 1997, tr.28). Tục ngữ Việt Nam có đặc điểm nổi bật là tính triết lí sâu sắc, tính hình tượng cao và tính đa nghĩa. Khác với Hàn Quốc, tục ngữ Việt Nam chịu ảnh hưởng sâu sắc của văn hóa nông nghiệp lúa nước.

2.2. Định kiến giới và ngôn ngữ biểu thị định kiến giới

Trong cuốn *Những khái niệm cơ bản của Tâm lí học xã hội*, tác giả Fisher cho rằng: “Định kiến là những thái độ bao hàm sự đánh giá một chiều và sự đánh giá đó là tiêu cực đối với cá nhân khác hoặc nhóm khác tùy theo sự quy định xã hội riêng của họ”. [dẫn theo Trần Thị Mai Hương, 2025, tr.21].

Ngoài ra, Luật Bình đẳng giới (2006) khẳng định định kiến giới là nhận thức, thái độ và đánh giá thiên lệch, tiêu cực về đặc điểm, vị trí, vai trò và năng lực của nam hoặc nữ.

Dưới góc nhìn ngôn ngữ học xã hội, tác giả Nguyễn Văn Khang (2004) đã đưa ra khẳng định về việc ngôn ngữ phản ánh sự thiên kiến đối với giới nữ trong xã hội như sau: “Thiên kiến về giới tính là một vấn đề xã hội đang tồn tại và được biểu hiện ở trong sử dụng ngôn ngữ dưới các tên gọi như: ngôn ngữ kì thị giới tính (sexist language).... Ngôn ngữ thể hiện thiên kiến đối với giới tính được hiểu một cách đơn giản là sự coi thường, hạ thấp vai trò của một trong hai giới so với giới kia được phản ánh trong ngôn ngữ” [6, tr.28].

Trong tiếng Hàn, “định kiến giới” thường được thể hiện bằng cụm từ “성차별” trong đó “성” nghĩa là giới tính và “차별” nghĩa là “sự phân biệt”, “sự kì thị”. Theo Park Hye-kyung (2009), ngôn ngữ mang tính phân biệt đối xử là “차별적 언어 표현은 한 사회의 개인 또는 특정한 집단과 그에 관련한 사물 및 현상에 대한 차별적 인식을 드러내는 말, 즉 편견과 고정관념을 드러내는 특정 단어·구문장으로 이루어진 표현을 말한다” - Những từ ngữ thể hiện nhận thức

phân biệt đối xử với các cá nhân hoặc nhóm người cụ thể trong xã hội, nói cách khác là những từ ngữ, cụm từ hoặc câu thể hiện định kiến hoặc khuôn mẫu. Như vậy, mục tiêu của sự phân biệt thường tập trung vào nhóm đối tượng yếu thế trong xã hội mà trong đó phân biệt đối xử với phụ nữ xuất hiện nổi bật hơn nhiều so với nam giới, chiếm tỷ lệ đáng kể so với các biểu hiện phân biệt đối xử khác, tổng cộng 290 mục trong Từ điển Tục ngữ Hàn Quốc [dẫn theo Lee Na-ra, 2018, tr.24].

Trong bài viết “*Đặc điểm văn hoá - giới tính qua tục ngữ Việt*”, tác giả Đỗ Thị Kim Liên (2008) đã phân tích các biểu hiện văn hoá - giới tính trong tục ngữ Việt thông qua các lớp từ, các phương diện biểu hiện nội dung về hình thức, về thiên chức, trách nhiệm, về nghề nghiệp của nam giới và nữ giới, trong đó có nêu lên sự tồn tại của định kiến giới. Trên cơ sở đó, bài viết sẽ chỉ ra định kiến giới ẩn trong tục ngữ thông qua việc: Lựa chọn từ ngữ: sử dụng các từ ngữ mang sắc thái nghĩa xấu, miệt thị cho nữ giới và các từ ngữ tích cực, đề cao cho nam giới; Ẩn dụ hoán dụ: So sánh phụ nữ với các sự vật, hiện tượng mang tính tiêu cực, thụ động, nhỏ bé, bấp bênh (vật vô tri, động vật nhỏ, thời tiết thất thường), trong khi nam giới thường được so sánh với những hình ảnh lớn lao, vững chãi; Hàm ngôn: Những điều không được nói ra trực tiếp nhưng được mặc nhiên thừa nhận.

2.3. *Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa*

Ngôn ngữ và văn hóa có mối quan hệ gắn bó mật thiết, tác động và chi phối lẫn nhau. William A. Foley (1997) đã khẳng định trong cuốn *Anthropological Linguistics: An Introduction* (Tạm dịch: *Nhập môn Ngôn ngữ học nhân học*) rằng: “*Ngôn ngữ học nhân học là một lĩnh vực ngôn ngữ học liên quan đến vị trí của ngôn ngữ trong bối cảnh văn hoá và xã hội rộng lớn hơn, đến vai trò của ngôn ngữ trong việc hình thành và duy trì các thực tiễn văn hoá và cấu trúc xã hội.*” [1997, tr.3].

Dựa trên quan điểm của ngôn ngữ học xã hội (sociolinguistics) và lý thuyết ngôn ngữ học chức năng của Halliday: ngôn ngữ là sản phẩm của văn hóa và hành chức trong môi trường xã hội. [dẫn theo Lê Văn Canh, 2011, tr.17].

Ảnh hưởng của văn hoá đối với ngôn ngữ thể hiện qua các dấu vết trong đời sống vật chất, đời sống tinh thần và quan hệ ứng xử của một cộng đồng để lại trong ngôn ngữ của họ. Chính vì thế, thông qua các cứ liệu ngôn ngữ, chúng ta có thể hiểu được phần nào những đặc điểm văn hoá của cộng đồng người sử dụng ngôn ngữ đó.

3. *Định kiến về nữ giới trong tục ngữ Việt Nam và Hàn quốc*

3.1. *Từ ngữ biểu đạt định kiến giới về nữ giới trong thành ngữ, tục ngữ Hàn - Việt*

3.1.1. *Từ ngữ chứa yếu tố chỉ giới tính nữ*

Một trong những phương tiện ngôn ngữ dễ nhận biết nhất để thể hiện định kiến giới là hệ thống từ ngữ chỉ giới tính. Trong kho tàng tục ngữ Hàn - Việt, sự xuất hiện thường xuyên và đa dạng của các từ ngữ chỉ giới tính nữ đã phản ánh cách xã hội truyền thống định vị người phụ nữ trong các khuôn mẫu nhất định. Qua khảo sát 108 câu tục ngữ Việt Nam và 136 câu tục ngữ Hàn Quốc, chúng tôi nhận thấy các từ ngữ chỉ giới tính nữ xuất hiện với tần suất cao và mang nhiều sắc thái biểu cảm khác nhau.

Tục ngữ Việt Nam sử dụng các từ ngữ chỉ giới tính nữ rất phong phú, phản ánh các vai trò và thân phận khác nhau của người phụ nữ trong xã hội:

Bảng 1. *Từ chứa yếu tố chỉ giới tính nữ trong tục ngữ Việt Nam*

Từ ngữ chỉ giới tính nữ	Số lần xuất hiện
<i>Gái</i>	29
<i>Đàn bà</i>	15
<i>Vợ</i>	8
<i>Con gái</i>	4
<i>Mẹ</i>	2
<i>Dâu/Con dâu</i>	2
<i>Nhi nữ</i>	1
<i>Bà</i>	1

Các từ ngữ chỉ người phụ nữ được sử dụng nhiều nhất trong tục ngữ Việt Nam là “gái” và “đàn bà”, điều này thể hiện hệ thống phân tầng về vai trò và vị thế. Từ “gái”- chỉ người phụ nữ trẻ, chưa chồng, thường gắn với những đánh giá về phẩm hạnh cho thấy những khuôn mẫu về phẩm hạnh của phụ nữ trẻ luôn ám ảnh và thường trực trong tư tưởng giân dân Việt Nam. Từ “đàn bà” xuất hiện nhiều thứ hai, càng phản ánh cái nhìn định kiến giới mạnh mẽ trong tục ngữ Việt. Trong bài báo “*Dở - hay hai tiếng ‘đàn bà’*”, Thu Đình (2022) đã phân tích sâu sắc rằng sự biến đổi ý nghĩa của từ “đàn bà” là kết quả của những định kiến xã hội, bị sử dụng để chỉ trích, mỉa mai hoặc miệt thị, một cách diễn đạt tiêu cực, làm lu mờ giá trị đích thực của người phụ nữ. Các từ “gái” hay “đàn bà” là những từ thuần Việt mang sắc thái khẩu ngữ, thông tục. Trong văn chương, việc dùng từ “đàn bà” thay vì “phụ nữ” đôi khi là ý đồ nghệ thuật của tác giả để tạo sự gai góc, đời thường hoặc để lột tả nỗi đau thân phận. Như trong nhan đề tác phẩm “*Người đàn bà hàng chài*” của Nguyễn Minh Châu, nếu thay từ “đàn bà” bằng “người phụ nữ”, sức nặng của sự lam lũ sẽ bị giảm đi đáng kể. Trái lại, từ Hán Việt như “phụ nữ” lại mang sắc thái trang trọng, khách quan, thể hiện sự tôn trọng, lịch sự. Tuy nhiên, từ này thường xuất hiện trong văn bản hành chính, diễn văn, báo chí chứ không xuất hiện trong tục ngữ, điều này cho thấy hình ảnh về nữ giới hiện lên trong tục ngữ Việt Nam thường là những hình ảnh đời thường, gần gũi hoặc suồng sã, đôi khi hạ thấp.

Ngoài ra, các từ “vợ, mẹ, dâu” là các từ chỉ vai trò trong gia đình, cho thấy phạm vi hoạt động và trách nhiệm chủ yếu của người phụ nữ bị giới hạn trong không gian gia đình.

Đặc biệt, nhiều tục ngữ Việt Nam sử dụng kết hợp các từ ngữ chỉ giới tính nữ với nhau để nhấn mạnh đối tượng, tạo thành các cụm từ định danh có tính chất khái quát hóa cao. Các tổ hợp như đàn bà con gái, con gái con đũa, phận đàn bà, thân con gái không chỉ đơn thuần chỉ người phụ nữ mà còn hàm chứa những lớp nghĩa về thân phận, sự mong manh, lệ thuộc. Ví dụ, cụm từ phận đàn bà xuất hiện trong nhiều câu tục ngữ như một lẽ “tự nhiên” về số phận cam chịu, gọi nhắc đến thân phận “hạt mưa sa” - rơi đâu hay rơi đấy, không có quyền tự quyết.

Tương tự, tiếng Hàn cũng có hệ thống từ ngữ chỉ giới tính nữ phong phú, với nhiều sắc thái biểu cảm khác nhau, từ trung tính đến miệt thị:

Bảng 2. Từ chứa yếu tố chỉ giới tính nữ trong tục ngữ Hàn Quốc

Từ ngữ chỉ giới tính nữ	Số lần xuất hiện
여자 (phụ nữ/con gái)	33
계집 (đàn bà)	19
색시 (con dâu)	12
처 (vợ - từ Hán Hàn)	8
년 (đàn bà - nghĩa xấu)	6
어미/어머니 (mẹ)	5
시아머니 (mẹ chồng)	1

Bên cạnh các từ ngữ tương đồng với Việt Nam, trong tục ngữ Hàn Quốc, từ “년” - danh từ phụ thuộc (의존 명사) thường được thêm vào sau các tính từ hoặc danh từ khác, mang sắc thái miệt thị rõ rệt đối với nữ giới. Các tổ hợp như *미친년* (đàn bà điên), *화냥년* (đàn bà lăng lơ), *못된년* (đàn bà hư hỏng) thể hiện thái độ khinh miệt, coi thường một cách trực diện mà tiếng Việt không có sắc thái tương đương.

Ví dụ, câu tục ngữ “*열 고을 화냥년이 한 고을 지어미 된다*” (Gái lăng lơ mười huyện thành vợ hiền một huyện) sử dụng từ *화냥년* (gái lăng lơ) - một từ ghép với hậu tố miệt thị -년, cho thấy định kiến về tính “lăng lơ” được xem như một bản tính của phụ nữ, nhưng cũng có thể thay đổi khi họ lấy chồng. Chính việc có một từ riêng để gọi tên dạng phụ nữ này đã cho thấy xã hội Hàn Quốc truyền thống có xu hướng phân loại và dán nhãn phụ nữ một cách rõ rệt.

3.1.2. Từ ngữ nhấn mạnh khuôn mẫu giới đối với phụ nữ

Những từ ngữ nhấn mạnh khuôn mẫu giới là một phương tiện ngôn ngữ quan trọng để bộc lộ định kiến. Thông qua việc lựa chọn và sử dụng các từ ngữ này, người nói có thể chuyển tải nội dung định kiến. Do đó, những từ ngữ miêu tả nhấn mạnh khuôn mẫu giới này có thể coi là chìa khoá quan trọng mà để giải mã bức thông điệp ẩn trong các câu tục ngữ Hàn - Việt.

Các từ ngữ này có thể được phân loại thành các trường ngữ nghĩa - một khái niệm trong từ vựng học. Theo Giáo sư Đỗ Hữu Châu, trường ngữ nghĩa là tập hợp các từ có mối quan hệ ý nghĩa với nhau, tạo thành một tiểu hệ thống trong lòng từ vựng. Các từ trong cùng một trường ngữ nghĩa không chỉ liên kết về mặt ý nghĩa mà còn phản ánh cách nhìn của cộng đồng về một khía cạnh nào đó của hiện thực [1997, tr.171]. Trong nghiên cứu này, việc xác lập các trường ngữ nghĩa giúp làm rõ những khuôn mẫu giới được khắc sâu qua tục ngữ.

Qua khảo sát 108 câu tục ngữ Việt Nam và 136 câu tục ngữ Hàn Quốc, chúng tôi nhận thấy có những trường ngữ nghĩa nhấn mạnh khuôn mẫu giới đối với giới nữ, thể hiện sự lặp đi lặp lại có hệ thống của những từ ngữ nhấn mạnh khuôn mẫu giới đối với nữ giới.

Về đặc điểm ngoại hình phụ nữ: *thắt đáy lưng ong, môi mỏng, mày liễu, mắt phượng, gò má cao, đẹp, 곱다 (đẹp, dịu dàng), 잘생기다 (đẹp), 금 자라 걸음 (dáng đi rùa vàng), 명매기 걸음 (dáng đi chim nhạn),...*

Về phẩm hạnh, tính cách của phụ nữ: *thảo, hiền, chính chuyên, hay ghen, đánh đá, dữ, hai lòng, 여우 (cáo), 한 (hận), 악담 (lời độc địa), 수다스럽다 (lắm điều), 곡한 마음 (lòng oán hận), 투기 (ghen tuông), 화냥년 (gái lăng lơ),...*

Về vai trò của phụ nữ trong gia đình: *chiều chồng, tòng phu, làm quan cho chồng, nuôi con, dạy con, bảo ban, 남편 복 (phúc chồng), 어진 아내 (vợ hiền), 집안 (việc trong nhà), 살림 (việc nhà), 시집살이 (thân phận làm dâu),...*

Về chức năng và nhiệm vụ sinh sản của phụ nữ: *có con, đẻ con trai, đẻ con gái, vượt cạn, sinh con, 낳(đẻ), 자식 (con cái), 딸 (con gái), 아들 (con trai), 애기 (con),...*

3.1.2.1. Từ ngữ nhấn mạnh khuôn mẫu về ngoại hình của nữ giới

Trong bất kì xã hội nào, ngoại hình cũng là một trong những tiêu chí đầu tiên để đánh giá con người, đặc biệt là phụ nữ. Tục ngữ Hàn - Việt đã phản ánh rõ nét điều này thông qua một hệ thống từ ngữ phong phú, tạo thành những trường ngữ nghĩa đặc trưng về ngoại hình nữ giới. Những từ ngữ này không đơn thuần là miêu tả về đẹp hay sự xấu xí mà còn tạo ra một “chuẩn mực cái đẹp” cho nữ giới và đồng thời gán ghép những ý nghĩa xã hội, thậm chí là số mệnh, vào hình thức bên ngoài của người phụ nữ.

Tục ngữ Việt Nam có xu hướng “tượng số hóa” ngoại hình phụ nữ qua việc đánh giá từng bộ phận cơ thể như răng, tóc, môi, má,... Câu “*Mỏng môi hay hót, dày môi hay hờn*” gắn độ dày/ mỏng của môi với tính cách: môi mỏng thì hay nói leo, nói hót; môi dày thì hay hờn dỗi. Điều đáng nói là cả hai đặc điểm hình thể (môi mỏng, môi dày) đều bị gán với những tính cách tiêu cực (hay hót, hay hờn). Như vậy, dù sở hữu kiểu môi nào, người phụ nữ dường như cũng khó lòng thoát khỏi một nhược điểm về tính cách. Hàm ngôn rằng phụ nữ, xét cho cùng, đều có những khuyết điểm về lời ăn tiếng nói và cảm xúc, và những khuyết điểm đó có thể “đọc” được ngay từ trên khuôn mặt họ.

Hay câu “*Đàn bà gò má cao, giết chồng không cần dao*” là một ví dụ cực đoan của lối tư duy này. Hình ảnh “gò má cao” - một đặc điểm nhỏ trên khuôn mặt - bị thổi phồng lên thành một dấu hiệu của sự hung dữ, nguy hiểm đến mức có thể sát hại chồng. Câu tục ngữ này không chỉ đơn thuần là cảnh báo đàn ông nên tránh phụ nữ có tướng mạo này, mà còn tạo ra một áp lực khủng khiếp lên chính những người phụ nữ có gò má cao, khiến họ mặc cảm, tự ti về bản thân ngay từ khi sinh ra.

Nếu như tục ngữ Việt Nam chủ yếu đặt ra các định kiến ngoại hình nữ giới cho từng bộ phận cơ thể thì tục ngữ Hàn Quốc lại nhấn mạnh vào “dáng đi” của người phụ nữ. Câu “*백모래밭에 금 자라 걸음*” (*Dáng đi rùa vàng trên bãi cát trắng*) và “*양지마당에 씨암탉 걸음*” (*Dáng đi gà mái*) đều sử dụng ẩn dụ hình ảnh động vật để so sánh dáng đi của phụ nữ. “Rùa vàng” (금 자라) trong văn hóa

Hàn là một linh vật, tượng trưng cho sự cao quý và từ tôn. So sánh đáng đi phụ nữ với rùa vàng là một lời ca ngợi. Ngược lại, “gà mái” (씨암탉) lại mang ý nghĩa châm biếm, chỉ đáng đi lạch bạch, thiếu thanh thoát. Việc có cả một trường từ vựng chi tiết về đáng đi cho thấy xã hội Hàn Quốc truyền thống có một sự quan sát và đánh giá rất kĩ lưỡng, thậm chí là khát khe, về từng cử chỉ, điệu bộ của người phụ nữ.

Bên cạnh các tiêu chuẩn về cái đẹp, tục ngữ Hàn Quốc khẳng định nhan sắc là “vốn liếng” của người phụ nữ thông qua những câu như “여자는 얼굴이 밑천이다” (Phụ nữ - mặt là vốn), “여자는 얼굴 값을 한다” (Phụ nữ - giá trị ở khuôn mặt). Đặc biệt, câu “부잣집 판며느릿감이다” (mặt dâu nhà giàu) hướng đến một khuôn mẫu ngoại hình cụ thể: “tướng phúc hậu” của người con dâu trưởng nhà giàu. Câu này cho thấy ngoại hình không chỉ được đánh giá chung chung mà còn gắn với một vai trò xã hội rõ ràng. Một khuôn mặt phúc hậu, đáng tin cậy được xem như “tấm vé” để người phụ nữ bước vào cánh cửa hôn nhân danh giá, phản ánh quan niệm môn đăng hộ đối và sự gắn kết chặt chẽ giữa ngoại hình, phẩm hạnh và địa vị xã hội trong văn hóa Hàn. Nhưng câu này đã đặt ra một quy tắc rằng vẻ đẹp ngoại hình là tài sản quý giá nhất của người phụ nữ, quyết định giá trị xã hội và cách đối xử mà họ nhận được.

Ngoài ra, tương tự Việt Nam, tục ngữ Hàn Quốc cũng sử dụng các từ ngữ nhằm “tướng số hóa” ngoại hình phụ nữ. Ví dụ như câu “입술이 검으면 살림을 못한다” (Môi đen thì không biết quán xuyến việc nhà). Màu sắc của môi (một đặc điểm sinh học) bị gán ghép một cách vô đoán với năng lực quản lí gia đình. Đây là một sự quy kết phi logic nhưng lại tồn tại như một “chân lí” dân gian, cho thấy định kiến về ngoại hình không chỉ dừng lại ở việc đánh giá “đẹp/xấu” mà còn được dùng để suy diễn về tư cách, năng lực của người phụ nữ.

3.1.2.2. Từ ngữ nhấn mạnh khuôn mẫu tính cách, bản tính của nữ giới

Bảng 5. Định kiến về tính cách, bản tính của người phụ nữ trong tục ngữ Việt - Hàn

Tính cách	Tiếng Việt		Tiếng Hàn	
	Từ ngữ/ Cụm từ	Ví dụ	Từ ngữ/ Cụm từ	Ví dụ
Son sắt, thủy chung	chính chuyên	Gái chính chuyên chỉ có một chồng	열녀 (Liệt nữ)	충신은 두 임금을 섬기지 않고, 열녀는 두 남편을 섬기지 않는다 (Bề tôi trung không thờ hai chúa, người nữ tiết hạnh không thờ hai chồng)
Dịu dàng, đằm thắm	hiền hòa	Lấy vợ hiền hòa làm nhà hướng Nam	물 (nước – dịu dàng)	남자는 불, 여자는 물 (Đàn ông như lửa, đàn bà như nước)
Đanh đá, nghề gớm	độc	Cây độc không trái, gái độc không con	여우 (cáo, xảo quyệt) 호랑이 (hổ, dữ)	여자는 젊어서 여우, 늙으면 호랑이 (Phụ nữ trẻ là cáo, già là hổ)
	dữ	Vợ dữ làm nhà tan	악담 (lời độc địa)	여자의 악담에는 오뉴월에도 서리가 온다 - Lời độc địa của đàn bà, tháng sáu cũng có sương
Ghen tuông	hay ghen	Ớt nào là ớt chẳng cay, gái nào là gái chẳng hay ghen	투기 (ghen tuông)	투기 없는 아내 - Vợ không ghen (ám chỉ điều không tưởng)

		chồng		
Phụ bạc	hai lòng	Lấy vợ hai lòng, nhà tan cửa nát	바람 (gió – chỉ sự hai lòng)	봄 바람은 처녀 바람 - Gió xuân là gió con gái (dễ thay lòng); 계집 고운 것과 바다 고운 것은 바람 탄다 (Lòng phụ nữ đổi như gió)
Hay đưa chuyện, ngồi lê đôi mách	lạnh lạnh	Đàn bà lạnh lạnh tiếng đồng, một là sát chồng hai là hại con	수다스럽다 (lắm điều)	수다스러운 아내는 버려도 된다 - Vợ lắm điều thì nên bỏ
	cái chợ (ồn ào)	Ba mẹ đàn bà thành cái chợ	주둥이 (mồm – chỉ sự lắm lời) 쇠도 녹인다 (sắt chảy) 접시에 구멍을 뚫는다 (thủng đĩa)	계집의 주둥이는 사기 접시를 뒤집어 놓는다 - Mồm đàn bà làm úp cả đĩa sứ; 여자 셋이 모이면 접시에 구멍을 뚫는다; 여자 열이 모이면 쇠도 녹인다
Thiên cận, kém cỏi	sâu sắc (nông nổi)	Đàn ông nông nổi giếng khơi, đàn bà sâu sắc như coi đưng trâu	식견 (cái nhìn thấu suốt)	여자의 식견은 남자의 의견만 못하다
	Không qua ngọn cỏ	Đàn bà đá không qua ngọn cỏ	세 치 앞도 못 본다 (nhìn không quá 3 inch)	여자는 세 치 앞도 못 본다 (Phụ nữ nhìn không quá 3 inch)

Bảng so sánh trên đã hệ thống hóa các từ ngữ thể hiện định kiến về tính cách, bản tính của người phụ nữ trong kho tàng tục ngữ Việt Nam và Hàn Quốc. Qua đó, có thể thấy rõ sự khác biệt trong cách mỗi nền văn hóa nhìn nhận và đánh giá những phẩm chất tinh thần của người phụ nữ. Trong khi tiếng Việt thiên về những tính cách “khó ưa” trong đời sống hàng ngày, thì tiếng Hàn lại có xu hướng “nguy hiểm hóa” và gán cho phụ nữ những sức mạnh hủy diệt mang tính siêu nhiên.

Cả hai nền văn hóa đều coi đây là thuộc tính phổ biến của phụ nữ. Tiếng Việt dùng ẩn dụ “Ốt cay” với “ghen chồng”, khẳng định ghen tuông là bản chất tự nhiên, không thể thay đổi của phụ nữ giống như vị cay của ớt. Trong khi đó, tiếng Hàn dùng cấu trúc phủ định “투기 없는 아내” (vợ không ghen) để ngụ ý rằng “vợ không ghen” là điều không tưởng, không thể diễn ra.

Tục ngữ Hàn Quốc có xu hướng cực đoan và mạnh mẽ hơn khi nói về tính cách phụ nữ. Các từ ngữ như 여우 (cáo), 주둥이 (mồm), 험 (hận). Đặc biệt các câu tục ngữ như “여자가 험을 품으면 오뉴월에도 서리가 내린다”, “여자의 악담에는 오뉴월에도 서리가 온다”, “계집의 곡한 마음 오뉴월 서리 친다” đã miêu tả hận thù, lời độc địa, lòng oán hận của phụ nữ có thể tạo ra hiện tượng đi ngược tự nhiên gây hại cho cộng đồng - sương muối vào tháng sáu. Trong khi đó, tiếng Việt thiên về miêu tả những tính cách khó chịu, gây phiền toái hơn là “nguy hiểm”.

3.1.2.3. Từ ngữ nhấn mạnh khuôn mẫu về vai trò trong gia đình của nữ giới

Trong xã hội truyền thống Hàn - Việt, gia đình là không gian sống chủ yếu, đồng thời cũng là không gian “định vị” giá trị và thân phận của người phụ nữ. Tục ngữ hai nước đã phản ánh rõ nét điều này qua một hệ thống từ ngữ phong phú, xoay quanh các vai trò cụ thể mà người phụ nữ phải đảm nhận: người vợ, người mẹ, người con dâu. Những từ ngữ này không chỉ miêu tả công việc, bổn phận mà còn hàm chứa những kì vọng, đánh giá và cả những áp lực vô hình mà xã hội đặt lên vai người phụ nữ.

Thông qua khảo sát ngữ liệu, các từ ngữ nhấn mạnh khuôn mẫu giới liên quan đến nữ giới được tập trung vào năm trường ngữ nghĩa chính, với tần suất xuất hiện được thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 3. Trường ngữ nghĩa với các khuôn mẫu giới của nữ giới trong vai trò gia đình

STT	Vai trò của nữ giới	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tổng
1	Vai trò người vợ và sự phụ thuộc vào chồng trong hôn nhân	17	20	37
2	Vai trò người mẹ (nuôi dạy con cái)	8	6	14
3	Vai trò người con dâu (thân phận làm dâu)	5	12	17
4	Vai trò quản lý kinh tế, nội trợ	5	7	12
5	Vai trò trong việc duy trì nề nếp, trật tự gia đình	3	5	8
	Tổng số câu về vai trò gia đình	38	50	88

Bảng 3 cho thấy, trong tổng số các câu tục ngữ khảo sát, số câu tục ngữ đề cập trực tiếp đến vai trò của người phụ nữ trong gia đình, chiếm tỷ lệ rất lớn lên tới hơn 35%. Trong đó, nổi bật nhất là các câu về vai trò người vợ và sự phụ thuộc vào chồng (17 câu tiếng Việt - 20 câu tiếng Hàn). Các câu về vai trò người mẹ (8 câu tiếng Việt - 6 câu tiếng Hàn) cũng được chú trọng. Sự chênh lệch rõ rệt ở mục “Vai trò người con dâu” (5 câu tiếng Việt - 12 câu tiếng Hàn) phản ánh một thực tế văn hóa: chế độ gia trưởng và cuộc sống làm dâu ở Hàn Quốc truyền thống có phần khắc nghiệt và được đề cập, nhấn mạnh trong tục ngữ nhiều hơn so với Việt Nam. Điều này khẳng định gia đình là không gian trung tâm để định vị và đánh giá người phụ nữ trong cả hai nền văn hóa.

Để tìm hiểu sâu hơn về nét tương đồng cũng như sự khác biệt trong tục ngữ của 2 nước, bảng 4 dưới đây sẽ tổng hợp các từ ngữ miêu tả về vị trí, vai trò của người phụ nữ trong gia đình.

Bảng 4. Định kiến về vị trí, vai trò của nữ giới trong tục ngữ Việt - Hàn

Vị trí, vai trò		Tục ngữ Việt	Tục ngữ Hàn
Làm vợ	Phù trợ cho sự nghiệp của chồng (hoặc ngược lại)	Gái ngoan làm quan cho chồng; Gái dại làm hại đời chồng; Giàu vì bạn, sang vì vợ; Gái có công, chồng chẳng phụ	어진 아내는 보배다 (Vợ khôn ngoan giúp ích cho chồng); 여복이 바늘귀를 꿰다 (Vợ mang lại may mắn cho chồng); 아기 버릇 임의 버릇 (Vợ phải chăm sóc chiều chuộng chồng); 현명한 아내는 남편을 일으킨다 (Vợ hiền giúp chồng xây dựng sự nghiệp)
	Lệ thuộc vào chồng	Thuyền mạnh vì lái, gái mạnh vì chồng; Phận gái lấy được chồng khôn, xem bằng cá vượt vũ môn hoá rồng; Gái có chồng như rồng có vây; Thuyền theo lái, gái theo chồng	남편을 잘못 만나면 당대 원수 (Chọn sai chồng là kẻ thù cả đời) 여자는 높이 놓고 낮이 논다 (Phụ nữ sang – hèn do nơi gả) 여자 팔자는 뒤웅박 팔자라 (Số phận phụ nữ giống như quả bầu) 시집 올타리 귀신이 되어야 한다 (Lấy chồng là gần bó cả đời)
Làm mẹ	Sinh con, nuôi con	Gái có con như bồ hòn có rễ Gái một con trông mòn con mắt Con hư tại mẹ, cháu hư tại bà; Đàn bà thất đức lưng ong./ Vừa khéo chiều chồng lại khéo nuôi con; Trăm quan tiền nợ không bằng vợ có con riêng	아들을 못 낳은 여자는 팔자가 세다 (Đàn bà không đẻ được con trai thì số mệnh dữ) 아들을 못 낳은 여자는 팔자가 세다 (Phụ nữ không sinh được con trai bị chồng bỏ) 자식이 자라면 상전 된다 (Phụ

			nữ góa phải nhờ vào con) 녀자가 약해도 어머니 되는 데는 강하다 (Phụ nữ mạnh mẽ khi làm mẹ)
Làm trụ cột trong gia đình	Thu vén, sắp đặt nhà cửa, tề gia nội trợ	Có phúc lấy được vợ già,/ Vừa sạch cửa nhà vừa ngọt cơm canh; Vắng đàn ông quạnh nhà, vắng đàn bà quạnh bếp; Gái thảo dọn nhà, trai thảo dựng nhà.	순갈 한 단 못 세는 사람이 살림은 잘한다 (Người không biết tính toán việc lớn, nhưng lại biết thu vén việc nhà); 외부의 화목은 남자가 하고, 집안의 화목은 여자가 한다; 사내는; 여자는 제 고을 장날을 몰라야 팔자가 좋다 (Phụ nữ chỉ nên lo việc nhà); 여자는 제 고을 장날을 몰라야 팔자가 좋다 (Phụ nữ phải ở nhà hạn chế giao du)
	Quản lí kinh tế, tính toán chi tiêu gia đình	Chồng như đó, vợ như hom	남편은 두레박, 아내는 항아리 (Chồng cái xô, vợ cái hũ) 돈을 잘 써야 하고 계집은 물을 잘 써야 한다 (Đàn ông phải dùng tiền khôn ngoan, phụ nữ phải dùng nước tiết kiệm)
	Giữ gìn hạnh phúc, mái ấm gia đình	Đàn ông dựng nhà, đàn bà xây tổ ấm; Đàn ông cấp chà, đàn bà làm tổ	어진 아내는 보배다 (Vợ hiền là báu vật); 보기 싫은 처도 빈방보다 낫다 (Vợ khó ưa cũng hơn phòng không); 암탉이 울면 집안이 망한다 (Gà mái gáy thì nhà tan); 아내가 비록 어질지라도 바깥일에는 관여하지 말랬다 (Phụ nữ giỏi cũng đừng can thiệp vào việc của chồng)
Làm con dâu	Phụng dưỡng cha mẹ chồng và gia đình nhà chồng, lệ thuộc vào gia đình chồng	Con gái là con người ta; Sống quê cha, ma quê chồng; Tại gia tòng phụ xuất giá tòng phu	죽어도 시집 울타리 밑에서 죽어라 (Chết cũng phải chết dưới bờ rào nhà chồng); 시집살이 못하면 동리 게가 업신여긴다 (Làm dâu không tốt bị chó làng khinh); 먹느리 차라 시어미되니 시어미 떴더한다 (Con dâu thành mẹ chồng thì còn ghê gớm hơn); 죽어도 시집의 귀신 (Chết làm ma nhà chồng)

Bảng thống kê trên đã hệ thống hóa các câu tục ngữ liên quan đến vai trò gia đình của người phụ nữ trong kho tàng tục ngữ Việt Nam. Qua đó, có thể thấy rõ cách mà ngôn ngữ dân gian đã định vị, đánh giá và quy định vị trí, bổn phận của người phụ nữ trong không gian gia đình. Các câu tục ngữ này tập

trung vào bốn nhóm chính: mối quan hệ với chồng, với con cái, với không gian gia đình (nhà), với gia đình chồng. Mỗi nhóm đều chứa đựng những tầng ý nghĩa sâu sắc, phản ánh những định kiến và khuôn mẫu giới đã ăn sâu vào tâm thức cộng đồng.

Trong đó, nhóm từ liên quan đến “chồng” chiếm số lượng lớn nhất, cho thấy vị trí trung tâm của người chồng trong việc xác định giá trị và vai trò của người phụ nữ. Các cụm từ như chiều chồng, làm quan cho chồng, vì chồng, có chồng, lấy chồng, gả chồng, tìm chồng đều hướng đến một điểm chung: cuộc đời người phụ nữ xoay quanh việc lấy chồng và phục vụ chồng. Câu tục ngữ “*Gái ngoan làm quan cho chồng*” dùng để ca ngợi vai trò của người vợ hiền thực trong việc giúp chồng thành công, thăng tiến trong sự nghiệp, song cũng đồng thời tạo ra định kiến đối với nữ giới khi giá trị của họ được đo bằng sự thành công của chồng, bằng khả năng hỗ trợ, nâng đỡ chồng trên con đường sự nghiệp. Hay trong câu “*Thuyền mạnh vì lái, gái mạnh vì chồng*”, hình ảnh ẩn dụ “thuyền” và “lái” cho thấy người phụ nữ (thuyền) là một thực thể vô tri, vô định hướng, chỉ có thể “mạnh” khi có “lái” (chồng) dẫn dắt. Cấu trúc song hành này tạo ra một tiền giả định rằng người phụ nữ không thể tự mình vững vàng, mà phải dựa vào chồng. Tương tự, trong tục ngữ Việt còn rất nhiều câu nói khác khẳng định phụ nữ là một thực thể “không hoàn chỉnh”, cần có đàn ông để trở nên “hoàn thiện” và có giá trị.

Bên cạnh vai trò làm vợ, làm mẹ cũng là một trong những bổn phận của người phụ nữ được đề cập đến thường xuyên trong tục ngữ Việt. Câu “*Con hư tại mẹ, cháu hư tại bà*” hàm ngôn rằng người cha dường như không có trách nhiệm trong việc giáo dục con cái mà tất cả đều là trách nhiệm của người mẹ. Đây là một định kiến rất phổ biến, tạo áp lực vô hình lên phụ nữ trong vai trò làm mẹ. Câu “*Gái một con trông mòn con mắt*” và “*Gái có con như bồ hòn có rễ*” lại đề cao giá trị của người phụ nữ khi đã sinh con. “*Bồ hòn có rễ*” là một ẩn dụ thực vật, ví việc có con như cây có rễ, trở nên vững chắc, có chỗ đứng trong gia đình. Điều này cho thấy xã hội truyền thống coi việc sinh con là một trong những tiêu chí quan trọng nhất để khẳng định giá trị của người phụ nữ.

Nhóm từ ngữ liên quan đến “vợ” hay “nhà” tập trung vào phẩm chất của người vợ trong việc quán xuyến nhà cửa, tiền bạc trong gia đình. Câu “*Chồng như đó, vợ như hom*” là một ẩn dụ từ đời sống đánh bắt cá. “Cái đó” là công cụ đựng cá, tượng trưng cho khả năng kiếm tiền của chồng; “cái hom” là nắp đậy, có chức năng giữ cho cá không bị rơi ra ngoài, tượng trưng cho khả năng quản lý, giữ gìn tài sản của vợ. Tương tự, câu “*Gái tháo dọn nhà, trai tháo dựng nhà*” phân công vai trò rõ rệt: phụ nữ lo việc “dọn” - chăm sóc, giữ gìn; đàn ông lo việc “dựng” - xây dựng, tạo lập. Cách nói này cho thấy một ranh giới bất thành văn về phạm vi hoạt động của hai giới.

Giống như tục ngữ Việt Nam, trong tục ngữ Hàn Quốc, nhóm từ ngữ liên quan đến 남편 (chồng), 시집 (nhà chồng) đều xuất hiện thường xuyên và khẳng định rằng cuộc đời người phụ nữ xoay quanh việc lấy chồng. Tuy nhiên tục ngữ Việt nhấn mạnh vào hành động phục vụ, chiều chuộng, hỗ trợ chồng còn tục ngữ Hàn lại nhấn mạnh vào sự phụ thuộc, theo chồng qua câu “*남편 복 없는 년은 자식 복도 없다*” (không có phúc chồng thì cũng không có phúc con). Hay “*죽어도 시집 울타리 밑에서 죽어라*”, “*죽어도 시집의 귀신*” (chết làm ma nhà chồng) nhấn mạnh người phụ nữ sau khi lấy chồng hoàn toàn thuộc về gia đình chồng, không còn quyền trở về với gia đình gốc, ngay cả khi đã chết. Đây là một sự ràng buộc tuyệt đối, thể hiện chế độ gia trưởng khắc nghiệt nhất.

Đặc biệt, nhóm từ liên quan “*시집살이*” (thân phận làm dâu) - một đặc trưng trong văn hóa Hàn Quốc thể hiện những định kiến vô cùng khắc nghiệt đối với người phụ nữ trong vai trò làm dâu. Đây là một từ ghép, trong đó “*시집*” là nhà chồng, “*살이*” bắt nguồn từ động từ “*살다*” (sống), mang ý nghĩa “cuộc sống, thân phận sống”. Toàn bộ từ này gói ghém trải nghiệm sống của người phụ nữ trong nhà chồng với tất cả sự cam chịu, hy sinh, tủi nhục và áp lực. Câu tục ngữ “*귀머거리 삼 년 병어리 삼 년*” (Ba năm điếc, ba năm câm) là một chỉ dẫn về hành vi được đúc kết bằng kinh nghiệm dân gian. Các từ ngữ “*điếc*” (귀머거리) và “*câm*” (병어리) là những khuyết tật về giác quan và ngôn ngữ, được sử dụng như một ẩn dụ cho sự nhẫn nhục tuyệt đối. Hàm ngôn của câu tục ngữ là: để tồn tại trong nhà chồng, người phụ nữ không được phép có phản ứng (phải điếc), không được phép có chính kiến (phải câm). Nó đòi hỏi sự thủ tiêu hoàn toàn bản ngã của người phụ nữ. Hay trong câu

“시집살이 못하면 동리 개가 업신여긴다” (Làm dâu không tốt bị chó làng khinh), người phụ nữ bị sỉ nhục bằng hình ảnh vô cùng thấp kém - “chó làng” (동리 개). Nếu không làm tròn bổn phận làm dâu, người phụ nữ sẽ bị khinh rẻ đến mức thấp nhất, thậm chí đến “chó làng” cũng coi thường.

Tục ngữ Việt dù có đề cập đến giá trị của con trai song nhìn chung vẫn ở chỉ chủ yếu dùng ở “bổn phận” sinh con nói chung, trong khi đó tiếng Hàn có những câu tục ngữ trực tiếp và nặng nề hơn nhiều về áp lực sinh con trai, mang đậm tư tưởng trọng nam khinh nữ như “아들을 못 낳은 여자는 팔자가 세다” (Đàn bà không đẻ được con trai thì số mệnh dữ), “아들 못난 건 집만 망하고 딸 못난 건 양사돈이 망한다” (Con trai ngu muội chỉ làm hại nhà mình, nhưng con gái ngu muội làm hại cả nhà thông gia.). Nguyên nhân là do Hàn Quốc chịu ảnh hưởng Nho giáo sâu sắc và lâu dài hơn, với chế độ gia trưởng được thể chế hóa mạnh mẽ. Chế độ gia đình Hàn Quốc truyền thống có tính gia trưởng cao hơn, người phụ nữ sau khi kết hôn gần như bị cắt đứt với gia đình gốc và hoàn toàn phụ thuộc vào gia đình chồng. Do đó, việc không sinh được con trai đồng nghĩa với việc họ mất hoàn toàn chỗ đứng trong gia đình chồng.

Qua so sánh có thể thấy, cả tục ngữ Việt Nam và Hàn Quốc đều phản ánh một xã hội gia trưởng, nơi người phụ nữ bị ràng buộc chặt chẽ trong vai trò gia đình và phụ thuộc vào chồng con. Tuy nhiên, tiếng Hàn thể hiện một hệ thống định kiến khắt khe hơn, ám ảnh về thân phận làm dâu (시집살이). Trong khi đó, tiếng Việt cho thấy tính “lưỡng lập” - vừa chê bai vừa ca ngợi, vừa ràng buộc vừa tôn vinh - phản ánh một văn hóa có sự dung hợp giữa Nho giáo và tín ngưỡng bản địa, tạo ra một không gian linh hoạt hơn cho người phụ nữ trong khuôn khổ gia đình. Những khác biệt này là minh chứng cho thấy ngôn ngữ không chỉ phản ánh hiện thực xã hội mà còn là tấm gương soi chiếu những đặc trưng văn hóa sâu sắc của mỗi dân tộc.

3.2. Xu hướng đánh giá nữ giới qua từ ngữ trong tục ngữ

Bên cạnh các từ ngữ chỉ giới tính và các trường ngữ nghĩa nhấn mạnh khuôn mẫu, một phương diện quan trọng khác thể hiện định kiến giới trong tục ngữ chính là hệ thống từ ngữ mang tính đánh giá đối với phụ nữ. Đây là những từ ngữ trực tiếp bộc lộ thái độ khen - chê, tán dương - phê phán của cộng đồng đối với các phẩm chất, hành vi và giá trị của người phụ nữ. Qua khảo sát 109 đơn vị tục ngữ Việt Nam và 136 đơn vị tục ngữ Hàn Quốc liên quan đến phụ nữ, chúng tôi đã thống kê được số lượng từ ngữ mang thái độ đánh giá (tích cực và tiêu cực) đối với nữ giới như sau:

Bảng 7. Thống kê sắc thái từ ngữ đánh giá về nữ giới trong tục ngữ Hàn - Việt

Thái độ đánh giá	Tiếng Việt	Tiếng Hàn
Tích cực	29 từ/ cụm từ	13 từ/ cụm từ
Tiêu cực	41 từ/ cụm từ	72 từ/ cụm từ
Tổng số	70	85

Ở cả Việt Nam và Hàn Quốc, số lượng từ ngữ đánh giá tiêu cực đều cao hơn tích cực, nhưng mức độ chênh lệch lại khác nhau. Trong khi tục ngữ Việt có tỉ lệ tiêu cực/ tích cực là 41/29 (gấp 1,4 lần) với chiếm 41,4% tổng số từ đánh giá, thì tiếng Hàn lại có tỉ lệ chênh lệch lên tới 72/13 (gấp 5,5 lần) và số từ tích cực chỉ chiếm vỏn vẹn 15,3% tổng số từ. Con số này phản ánh một sự khác biệt rất lớn trong “cán cân” đánh giá về phụ nữ giữa hai nền văn hóa. Nếu người Việt có xu hướng nhìn nhận phụ nữ một cách cân bằng hơn, với gần 40% là những lời khen ngợi, ca tụng về ngoại hình, phẩm hạnh và tài năng, thì người Hàn lại thiên nặng về phê phán, cảnh báo và răn dạy.

Sự khác biệt này phản ánh đặc điểm văn hóa - xã hội khác nhau của hai nước. Việt Nam đại diện cho một xã hội có cái nhìn “linh hoạt” và “dung hợp” hơn về phụ nữ. Ảnh hưởng của Nho giáo về trọng nam khinh nữ, tam tòng tứ đức vẫn hiện diện, nhưng chủ yếu thâm nhập vào tầng lớp trên của xã hội, nói như lời của giáo sư Trần Quốc Vượng (2003), nó chỉ là “lớp vỏ ngoài của văn hoá Việt” [12]. Ở bề sâu văn hóa - xã hội, Nho giáo được kết hợp với văn hóa bản địa, đặc biệt là tín ngưỡng thờ Mẫu tôn vinh người phụ nữ. Việc UNESCO công nhận “Thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt” là Di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại vào năm 2016 đã khẳng định sức sống mạnh mẽ cũng như giá trị nhân văn độc đáo của truyền thống này. Kết quả là một hệ thống đánh

giá có tính hai mặt: vừa ràng buộc, vừa ca ngợi; vừa có những lời phê phán gay gắt, vừa có những lời tôn vinh trân trọng. Tỉ lệ 41% từ ngữ tích cực cho thấy người phụ nữ Việt Nam vẫn có một không gian để được công nhận và tôn vinh trong chính văn hóa dân gian.

Mặt khác, Hàn Quốc đại diện cho một xã hội nơi Nho giáo thấm thấu sâu sắc và triệt để do được du nhập từ rất sớm, phát triển cực thịnh và trở thành quốc giáo dưới triều Joseon kéo dài hơn 500 năm (1392-1910). Nho giáo đã định hình sâu sắc xã hội Hàn Quốc, dù thời hiện đại đã có nhiều thay đổi, Nho giáo vẫn là nền tảng đạo đức cốt lõi, chi phối cách ứng xử, mối quan hệ xã hội và hệ thống pháp luật của Hàn Quốc, tạo nên một hệ thống gia trưởng chặt chẽ với những chuẩn mực khắt khe. Phụ nữ bị đặt dưới sự giám sát và đánh giá liên tục, với mục đích chính là răn dạy, uốn nắn, cảnh báo hơn là ca ngợi. Tỷ lệ từ ngữ tích cực chỉ 15% cho thấy không gian để phụ nữ được công nhận giá trị tự thân là rất hạn hẹp. Họ tồn tại trong tâm thức dân gian chủ yếu như những đối tượng cần được kiểm soát, những thực thể có thể gây nguy hiểm nếu không bị ràng buộc bởi khuôn phép.

Trong tiếng Việt, các từ ngữ tích cực thường tập trung ca ngợi ba phương diện: đức hạnh, tài năng và ngoại hình. Về đức hạnh, có các từ như “thảo”, “hiền”, “chính chuyên”. Về tài năng, có “đảm”, “khéo”. Về ngoại hình, có “tài sắc”, “đẹp người đẹp nét”. Những từ ngữ này phản ánh một hệ thống giá trị khá toàn diện mà xã hội kì vọng ở người phụ nữ: vừa phải có đức, vừa phải có tài, vừa phải có sắc. Điều này cho thấy văn hóa Việt có xu hướng “lưỡng lập” - vừa đặt ra những chuẩn mực khắt khe, vừa dành sự tôn vinh cho người phụ nữ khi họ đáp ứng được những chuẩn mực đó.

Trong tiếng Hàn, các từ ngữ tích cực cũng xuất hiện nhưng với số lượng ít hơn và sắc thái có phần khác biệt. Từ “어진” (hiền lành, khôn ngoan), “부자집 판머느릿감” (dâu trưởng nhà giàu) là lời khen dành cho người phụ nữ có khuôn mặt phúc hậu, đáng tin cậy. Từ “착한” (tốt bụng) và “곱다” (đẹp, dịu dàng) cũng xuất hiện nhưng không nhiều.

Điểm đáng chú ý là trong khi tiếng Việt có những từ ca ngợi vẻ đẹp ngoại hình khá phong phú (so sánh với thiên nhiên), thì tiếng Hàn lại thiên về ca ngợi những phẩm chất gắn với địa vị và vai trò trong gia đình hơn, như hình mẫu “dâu trưởng nhà giàu” hay “vợ hiền”. Điều này phản ánh một xã hội Hàn Quốc coi trọng dòng dõi, gia tộc và thứ bậc trong gia đình hơn là vẻ đẹp cá nhân.

4. Kết luận

Qua khảo sát và phân tích 244 câu tục ngữ (108 câu tiếng Việt và 136 câu tiếng Hàn) liên quan đến hình tượng người phụ nữ, nghiên cứu đã làm rõ những định kiến giới được phản ánh qua ngôn ngữ dân gian của hai dân tộc.

Về phương diện từ ngữ, cả hai ngôn ngữ đều có hệ thống từ chỉ giới tính nữ phong phú, phản ánh các vai trò và thân phận khác nhau của người phụ nữ. Đặc biệt, tiếng Hàn có hậu tố miệt thị “-녀” tạo thành các từ như *갓장녀* (gái lẳng lơ), *미친녀* (đàn bà điên) - một hình thức định kiến trực diện mà tiếng Việt không có sắc thái tương đương.

Về các khuôn mẫu giới, nghiên cứu đã hệ thống hóa thành bốn trường ngữ nghĩa chính: ngoại hình, phẩm hạnh, vai trò gia đình và tính cách. Ở cả hai nước, phụ nữ đều bị đánh giá khắt khe về ngoại hình, chịu áp lực nặng nề về trinh tiết và phẩm hạnh, bị giới hạn trong vai trò gia đình với sự thuộc vào chồng con, và bị gán ghép những tính cách tiêu cực như hay ghen, đánh đá, lẩm cẩm.

Về xu hướng đánh giá, số liệu thống kê cho thấy một sự khác biệt quan trọng: trong khi tục ngữ Việt Nam có tỉ lệ từ ngữ đánh giá tích cực - tiêu cực tương đối cân bằng, thì tục ngữ Hàn Quốc lại thiên nặng về sắc thái tiêu cực với mục đích phê phán, cảnh báo và răn dạy.

Sự tương đồng trong định kiến giới giữa hai nước bắt nguồn từ nền tảng chung của tư tưởng Nho giáo và cấu trúc gia đình phụ quyền. Hệ thống chuẩn mực “Tam tông, Tứ đức” đã trở thành khuôn vàng thước ngọc để đánh giá và kiểm soát người phụ nữ một cách toàn diện. Cả hai dân tộc đều nhất quán trong việc đề cao thân phận phụ thuộc của người phụ nữ vào các thực thể nam giới, được thể hiện rõ qua các câu tục ngữ về số phận “tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu” hay áp lực phải sinh con trai để “nối dõi tông đường”.

Tuy nhiên, sự khác biệt về mức độ và sắc thái định kiến phản ánh hai cách tiếp nhận và dung hợp Nho giáo khác nhau. Ở Việt Nam, Nho giáo hoà quyện với truyền thống văn hoá Việt, đặc biệt là tín ngưỡng bản địa - văn hóa thờ Mẫu, hình thành một sắc thái Nho giáo riêng. Chính nhờ sự dung hợp này mà tục ngữ Việt Nam vừa có những lời răn dạy khắt khe, vừa dành một tỉ lệ đáng kể cho những lời ca ngợi, tôn vinh người phụ nữ.

Ngược lại, ở Hàn Quốc, Nho giáo thời Joseon (triều đại kéo dài hơn 500 năm) được tiếp nhận một cách hệ thống và triệt để, trở thành hệ tư tưởng thống trị và là chuẩn mực đạo đức, luật lệ cho mọi tầng lớp xã hội. Do đó, không có một đối trọng văn hóa đủ mạnh để làm mềm hóa những định kiến. Hệ quả là tục ngữ Hàn Quốc thể hiện một hệ thống định kiến khắt khe hơn nhiều.

Những định kiến được phản ánh trong tục ngữ không chỉ là di sản của quá khứ mà còn để lại dấu ấn sâu sắc trong xã hội hiện đại. Ở cả hai nước, phụ nữ vẫn phải đối mặt với những áp lực vô hình từ các khuôn mẫu giới truyền thống: gánh nặng “công dung ngôn hạnh” ở Việt Nam, ám ảnh về thân phận làm dâu (사/집살이) ở Hàn Quốc, hay định kiến về việc phải ưu tiên gia đình hơn sự nghiệp. Tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng có khác nhau: ở Hàn Quốc, tính cứng nhắc của định kiến có thể là một trong những nguyên nhân dẫn đến tỉ lệ sinh thấp kỉ lục và áp lực cạnh tranh khốc liệt trong hôn nhân; ở Việt Nam, tính linh hoạt hơn tạo ra một không gian rộng rãi hơn cho phụ nữ trong việc dung hòa giữa vai trò gia đình và xã hội, dù vẫn còn nhiều bất bình đẳng.

Thông qua việc phân tích và so sánh hệ thống tục ngữ Hàn - Việt, nghiên cứu đã góp phần làm sáng tỏ những định kiến giới về người phụ nữ trong gia đình và xã hội truyền thống, đồng thời lí giải những điểm tương đồng và khác biệt từ góc nhìn văn hóa. Những phát hiện này không chỉ có giá trị học thuật trong lĩnh vực ngôn ngữ học xã hội và nghiên cứu đối chiếu văn hóa, mà còn có ý nghĩa thực tiễn trong việc nâng cao nhận thức về bình đẳng giới, góp phần xây dựng một xã hội công bằng và nhân văn hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Lê Văn Canh (2011), “So sánh ngôn ngữ học biến đổi - tạo sinh của Chomsky và ngôn ngữ học chức năng của Halliday”. *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN*, Ngoại ngữ, Tập 27, Số 3, tr.163-175.
2. Đỗ Hữu Châu (1997), *Các bình diện của từ và từ tiếng Việt*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. Thu Đình (2022). *Dở, hay hai tiếng “đàn bà”*. Báo Giáo dục và Thời đại.
4. Trần Xuân Điệp (2003), *Sự kỳ thị giới tính trong ngôn ngữ qua cứ liệu tiếng Anh và tiếng Việt*. Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
5. Trần Thị Mai Hương (2025), *Ngôn ngữ biểu thị định kiến giới trong giao tiếp người Việt*. Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Sư phạm Đà Nẵng.
6. Nguyễn Văn Khang (2004), “Xã hội học ngôn ngữ về giới: Sự kì thị và sự chống kì thị đối với nữ giới trong sử dụng ngôn ngữ”. *Tạp chí Ngôn ngữ*, Số 2, tr.25-38.
7. Đinh Gia Khánh, Chu Xuân Diên, Võ Quang Nhơn (1997), *Văn học dân gian Việt Nam*. Nxb Giáo dục Hà Nội.
8. Nguyễn Xuân Kính (2002), *Kho tàng tục ngữ người Việt (Tập 1-2)*. Nxb Văn hóa Thông tin Hà Nội.
9. Nguyễn Lân (2010), *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam (tái bản, có chỉnh lí và bổ sung)*. Nxb Văn hóa Thông tin Hà Nội.
10. Đỗ Thị Kim Liên (2008), *Đặc điểm văn hoá - giới tính qua tục ngữ Việt*. Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế Việt Nam học lần thứ 3.
11. Vũ Ngọc Phan (2008), *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam*. Nxb Văn học Hà Nội.
12. Trần Quốc Vượng (2003), *Văn hoá Việt Nam - tìm tòi và suy ngẫm*. Nxb Văn học.
13. Hoàng Thị Yến (2022), “Phân biệt nữ giới trong tục ngữ Hàn Quốc (có liên hệ với tục ngữ Việt Nam)”. *Tạp chí Nghiên cứu Nước ngoài*, Tập 38, Số 4, tr.107-119.

Tiếng nước ngoài

14. 국립국어원 (1999), *표준국어대사전*. 두산동아.
15. 이희승 (2007), *국어대사전*. 민중서림. 서울.
16. 정종화 (1997), <저자와함께> '한국 전통사회의 정신문화...' 정종화교수. 중앙일보.
17. 박혜경(2009). *차별적 언어 표현에 대한 비판적 국어인식 교육 연구*. 서울대 석사학위논문.
18. Foley, W. A. (1997), *Anthropological Linguistics: An Introduction*. Blackwell Publishing.

Gender stereotypes about women in Korean and Vietnamese proverbs

Abstract: Proverbs are considered as mirrors reflecting the life and consciousness of each nation. Based on a survey of Korean and Vietnamese proverbs related to the image of women, this article analyzes and compares manifestations of gender stereotypes from a linguistic-cultural perspective. The study focuses on clarifying the patterns regarding appearance, virtue, family roles, and personality of women as reflected in the proverbs of both countries, while pointing out similarities and differences in the expression of gender stereotypes. The research findings contribute to explaining the relationship between language and culture, providing materials for understanding Korean-Vietnamese culture from the perspective of sociolinguistics and gender studies.

Key words: Korean proverbs; Vietnamese proverbs; gender stereotypes; women; culture.